

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 25/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 14/6/2017

*"V/v ly hôn, nuôi con chung
và chia tài sản chung"*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đình Hiền và ông Nguyễn Văn Đang.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huế, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Thanh - kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (60 Nguyễn Huệ, Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 410/2016/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2016; về việc: "Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2017/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2017.

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Lan A, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế - có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Công Th, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế - có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nhân dân thành phố Huế, nguyên đơn bà Trần Thị Lan A trình bày:

Bà và ông Lê Công Th tìm hiểu nhau trong thời gian 5 năm và hai người tự nguyện đi đến hôn nhân, hai bên gia đình có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Huế vào ngày 09/4/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại nhà riêng ở tổ 4, khu vực 2, phường T, thành phố Huế. Quá trình chung sống, ông Th không quan tâm chăm sóc gia đình, không làm tròn trách nhiệm của một người chồng, người cha mà chỉ biết ham mê bài bạc. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ và cho ông Th cơ hội sửa đổi, nhưng ông Th vẫn không từ bỏ cờ bạc. Làm cho cuộc sống gia đình ngày càng ngột ngạt, bế tắc. Mặt khác, cháu Lê Công Thanh Q là con thứ hai của vợ chồng bị bệnh tiểu đường típ I từ năm 2010 cho đến nay, hiện đang điều trị ngoại trú, mỗi tháng phải đi bệnh viện 2 lần để điều trị và xét nghiệm nên bà một mình chăm sóc con, còn ông Th không quan tâm hỏi han con như thế nào, bà cũng chỉ biết tự an ủi mình, chứ không muốn nói gì với ông Th. Từ đó làm cho cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, luôn xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn,₁

mâu thuẫn đã quá trầm trọng không thể khắc phục đoàn tụ được, nên bà xin được ly hôn ông Th để ổn định cuộc sống, làm ăn, nuôi dạy chăm sóc con cái.

Tại bản tự khai ngày 02/12/2016 và các lời khai tại Tòa án nhân dân thành phố Huế, bị đơn ông Lê Công Th trình bày:

Ông và bà Trần Thị Lan A tìm hiểu nhau thời gian 6 năm, sau đó hai người kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Huế vào ngày 09/4/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì người con thứ hai của vợ chồng là cháu Lê Công Thanh Q bị bệnh tiểu đường, thời điểm này hai vợ chồng đều làm công nhân, cuộc sống khó khăn, cộng thêm con cái bệnh tật đã tác động lớn đến cuộc sống gia đình làm phát sinh một số mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nay bà A xin ly hôn thì ông Th cũng đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống bà A, ông Th công nhận vợ chồng có hai người con chung đăng ký khai sinh tên Lê Công Minh H, sinh ngày 07/11/1998 và Lê Công Thanh Q, sinh ngày 04/11/2005, hiện cả hai cháu đang ở với bà A. Nếu được Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, ý kiến của bà A, ông Th là cháu H đã trưởng thành cháu muốn ở với ai thì tùy cháu. Riêng cháu Q hiện đang bị bệnh nặng, hai bên thỏa thuận giao cháu cho bà A tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do cháu H đã trưởng thành nên bà A và ông Th không đặt ra việc cấp dưỡng tiền nuôi con. Riêng cháu Q, bà A yêu cầu ông Th cấp dưỡng một tháng 2.000.000 đồng, phía ông Th thì trước đây tự nguyện cấp dưỡng một tháng 6.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa hôm nay, ông thay đổi ý kiến là do công việc thất thường, không ổn định nên ông chỉ cấp dưỡng ổn định một tháng 2.000.000 đồng như đề nghị của bà A, nếu sau này có điều kiện ông sẽ tự nguyện cấp dưỡng thêm cho cháu. Thời gian cấp dưỡng từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Ý kiến thay đổi trên cũng được bà A đồng ý.

Về tài sản chung: Bà A và ông Th công nhận vợ chồng có một ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất B21, tờ bản đồ KQH, diện tích 123m² tọa lạc tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ý kiến của bà A cho rằng nguồn gốc quyền sử dụng đất tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế là của bố mẹ bà là ông Trần L và bà Mai Thị N cho vợ chồng bà. Việc tặng cho đã được lập thành hợp đồng tặng cho vào ngày 05/10/2007 và vợ chồng bà được Ủy ban nhân dân thành phố Huế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/12/2007. Sau khi được bố mẹ tặng cho quyền sử dụng đất nói trên, vợ chồng bà đã xây dựng ngôi nhà có hiện trạng như hiện nay. Nay nếu ly hôn bà xin được nhận hiện vật là ngôi nhà và quyền sử dụng đất, bà sẽ thanh toán cho ông Th 30% giá trị nhà đất nói trên theo giá trị của Hội đồng định giá đã định giá. Sở dĩ bà có ý kiến như vậy với hai lý do: thứ nhất là nguồn gốc quyền sử dụng đất là của bố mẹ bà cho, hiện tại bố mẹ đang ở sát thửa đất của vợ chồng bà; thứ hai là hiện tại cháu Q bị bệnh tiểu đường típ I từ năm 2010 cho đến nay, hiện vẫn đang điều trị, nên bà cũng đang rất khó khăn về mặt kinh tế.

Ý kiến của ông Th cũng công nhận quyền sử dụng đất nói trên là của bố mẹ bà A tặng cho vợ chồng ông, nhưng vẫn đề nghị Tòa án xem xét chia đôi giá trị nhà và quyền sử dụng đất nói trên.

Về nợ chung: Bà A và ông Th xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2016, cháu Lê Công Minh H trình bày: Trong cuộc sống hằng ngày cháu thấy ba mẹ không cãi vả và nói chuyện gì với nhau, không ăn cơm cùng nhau. Nay mẹ xin ly hôn ba cháu, cháu muốn ba thay đổi để gia đình được đoàn tụ, cháu không muốn ba mẹ ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 15/11/2016, cháu Lê Công Thanh Q trình bày: Cháu thấy ba mẹ sống không hạnh phúc, nếu ba mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ để cuộc sống của cháu được kéo dài hơn.

Tại biên bản lấy lời ngày 05/12/2016, ông Trần L bố ruột của bà A trình bày: ông là bố đẻ của bà A, nhà ông ở sát nhà của vợ chồng bà A nên ông biết rõ về mâu thuẫn vợ chồng con gái. Vợ chồng A, Th trước đây khá hạnh phúc, nhưng sau khi sinh cháu Q vào năm 2005, thì giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2014 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do cháu Q bị bệnh tiểu đường nặng, chị A phải bỏ việc để chăm sóc cháu, trong lúc đó anh Th lại đam mê cờ bạc, không quan tâm gì đến gia đình, vợ con làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và tình cảm vợ chồng sút mẻ dần không thể khắc phục đoàn tụ được. Nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho bà A được ly hôn ông Th. Về con chung thì hiện nay cả hai cháu đang ở với bà A. Về tài sản chung, thì trước đây vào ngày 05/10/2007, vợ chồng ông có cho vợ chồng A và Th quyền sử dụng đất tại thửa đất B21, tờ bản đồ KQH, diện tích 123m² tọa lạc tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Mục đích vợ chồng ông cho vợ chồng A làm nhà để ở, nay vợ chồng A sống không hòa thuận, xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung, thì ông đề nghị Tòa án xem xét về nguồn gốc tài sản để chia cho bà A phần nhiều hơn ông Th.

Xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Bà Trần Thị Lan A và ông Lê Công Th kết hôn hợp pháp đã được UBND phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 09/4/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc trong một thời gian dài, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do khi bà A sinh cháu thứ hai vào năm 2005, thì phát hiện cháu bị bệnh hiểm nghèo, phải tốn kém chi phí điều trị cho cháu rất lớn, hoàn cảnh kinh tế gia đình lại khó khăn. Mặt khác, ông Th làm nghề lái xe, thường xuyên đi xa, ít về nhà còn hay cờ bạc, rượu chè dẫn đến vợ chồng bất đồng, mâu thuẫn xảy ra thường xuyên và ngày một trầm trọng. Nay bà A xin ly hôn ông Th, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống bà A và ông Th có hai người con chung, cháu đầu là Lê Công Minh H, sinh ngày 07/11/1998 hiện chưa có việc làm, và Lê Công Thanh Q, sinh ngày 04/11/2005, hiện cả hai cháu đang ở chung với bà A. Nếu Tòa án giải quyết cho bà A được ly hôn ông Th thì đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của các cháu. Mặt khác, cháu Q bị bệnh hiểm nghèo chi phí điều trị rất lớn nên cần xem xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Về tài sản chung: Bà A và ông Th được bố mẹ bà A tặng cho quyền sử dụng đất tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế. Quá trình chung sống vợ chồng xây dựng nhà ở như hiện trạng hiện nay.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân

thành phố Huế có ý kiến:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thụ lý vụ án hôn nhân gia đình về việc “xin ly hôn” là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và xác định đúng những người tham gia tố tụng. Quá trình thụ lý vụ án, Thẩm phán đã tiến hành lấy lời khai, tiến hành thủ tục hòa giải. Việc thực hiện định giá tài sản là nhà và quyền sử dụng đất đang tranh chấp và chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 98, 102, 104, 203, 205, 208 và Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử có vi phạm: Ngày 05/10/2016, Thẩm phán thụ lý vụ án. Ngày 16/12/2016, thụ lý vụ án bổ sung. Ngày 15/5/2017, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Thẩm phán không ban hành quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử. Như vậy, quá thời hạn chuẩn bị xét xử 01 tháng là vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử: Đã thực hiện đúng quy định tại Điều 49, 63 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51, 237 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn: Đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 5, 146 và Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 38, 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, theo hướng:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Lan A và ông Lê Công Th.

Về con chung: Giao cháu Lê Công Thanh Q cho bà A tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu tròn 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là ông Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu Q một tháng 2.000.000đồng. Thời gian cấp dưỡng từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Q tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đề nghị chia cho bà A được hưởng 70%, ông Th được hưởng 30% giá trị quyền sử dụng đất. Chia cho bà A được hưởng 50% ông Th được hưởng 50% giá trị nhà trên đất. Tương đương cả hai khoản bà A được hưởng là 607.617.400đồng, ông Th được hưởng 351.777.400 đồng. Giao nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất B21, tờ bản đồ KQH, diện tích 123m² tọa lạc tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế cho bà A toàn quyền sở hữu sử dụng. Bà A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th giá trị nhà và quyền sử dụng đất tương đương với số tiền 351.777.400đồng.

Về nợ chung: Hai bên công nhận vợ chồng không có nợ chung, nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bên đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1].Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Lan A và ông Lê Công Th là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do ông Th ham mê cờ bạc, không quan tâm chăm sóc gia đình, không làm tròn trách nhiệm của một người chồng, người cha. Mặt khác, người con thứ hai của vợ chồng là cháu Lê Công Thanh Q bị bệnh tiểu đường, cuộc sống khó khăn, cộng thêm con cái bệnh tật đã tác động lớn đến cuộc sống gia đình làm phát sinh một số mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nên bà A xin được ly hôn ông Th, ông Th cũng đồng ý, nên cần công nhận thuận tình ly hôn giữa bà A và ông Th.

[2].Về con chung: Quá trình chung sống bà A và ông Th có hai người con chung, đăng ký khai sinh tên Lê Công Minh H, sinh ngày 07/11/1998 và Lê Công Thanh Q, sinh ngày 04/11/2005, hiện cả hai cháu đang ở chung với bà A. Bà A, ông Th thỏa thuận cháu H đã trưởng thành cháu muốn ở với ai là tùy cháu. Riêng cháu Q hiện đang bị bệnh nặng, hai bên thỏa thuận giao cháu cho bà A tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Sự thỏa thuận trên cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Q xin được ở với mẹ. Nên cần được công nhận sự thỏa thuận trên của các bên đương sự.

[3].Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do cháu H đã trưởng thành nên bà A và ông Th không đặt ra việc cấp dưỡng tiền nuôi con. Riêng cháu Q bà A và ông Th thỏa thuận ông Th cấp dưỡng một tháng 2.000.000đồng. Thời gian cấp dưỡng từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Sự thỏa thuận trên phù hợp với quy định của pháp luật cần được công nhận.

[4].Về tài sản chung: Bà A và ông Th công nhận vợ chồng có một ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất B21, tờ bản đồ KQH, diện tích 123m² tọa lạc tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Giá trị tài sản được xác định theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản ngày 23/02/2017 kết luận như sau:

+ Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất B21, tờ bản đồ KQH, diện tích 123m² tọa lạc tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế là 639.600.000đồng (sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

+ Giá trị tài sản là ngôi nhà trên đất 319.794.800đồng (ba trăm mười chín triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm đồng).

Tổng cộng hai khoản trên là 959.394.800đồng (chín trăm năm mươi chín triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm đồng).

Xét về yêu cầu của các bên đương sự: Phía bà A đề nghị HĐXX xem xét về nguồn gốc quyền sử dụng đất nói trên để chia cho bà được hưởng 70%, còn chia cho ông Th 30% , bà xin được nhận hiện vật là nhà và quyền sử dụng đất, bà có nghĩa vụ

thanh toán cho ông Th 30% giá trị tài sản để bà ổn định cuộc sống chăm sóc nuôi dạy con cái. Phía ông Th thì xin được chia 50% giá trị tài sản nhà đất nói trên.

Xét về nguồn gốc nhà và quyền sử dụng đất nói trên: Về nguồn gốc quyền sử dụng đất là do bố mẹ của bà A tặng cho vợ chồng làm nhà để ở, nhà thì vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác khi ly hôn bà A phải nuôi cả hai con chung, một cháu đã trưởng thành nhưng đang học đại học chưa tự làm để nuôi bản thân, cháu thứ hai thì bị bệnh hiểm nghèo, nên việc thanh toán giá trị tài sản cho ông Th là vấn đề hết sức khó khăn. Nghĩ cần xem xét chia cho bà A được hưởng 65% giá trị tài sản tương đương với số tiền là 623.606.620đồng, ông Th được hưởng 35% giá trị tài sản tương đương với số tiền là 335.788.180đồng.

Như vậy, bà A được chia giá trị tài sản tổng cộng là 623.606.620đồng, ông Th được chia giá trị tài sản tổng cộng là 335.788.180 đồng. Bà A được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên, bà A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th số tiền tổng cộng là 335.788.180đồng.

Sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, bà A có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật.

[5].Về nợ chung: Bà A, ông Th xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung, chính quyền địa phương cho biết lâu nay không có ai yêu cầu đòi nợ bà A và ông Th, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6].Về án phí:

- Về án phí ly hôn: Bà A phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm;

- Về án phí cấp dưỡng theo định kỳ: ông Th phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự (chia tài sản chung):

+ Bà A phải chịu tiền án phí trên tổng số tiền bà được chia là 623.606.620 đồng ($20.000.000\text{đồng} + \{4\% \times 223.606.620\text{đồng}\}$) = 28.944.264đồng.

+ Ông Th phải chịu tiền án phí trên tổng số tiền ông được chia là 335.788.180 đồng ($5\% \times 335.788.180\text{đồng}$) = 16.789.409đồng.

Tổng số tiền án phí bà A phải nộp là: 28.944.264đồng + 200.000đồng = 29.144.264 đồng.

Tổng số tiền án phí ông Th phải nộp là: 16.789.409đồng + 200.000đồng = 16.989.409 đồng.

- Về chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng: Bà A phải chịu 1.500.000đồng, ông Th phải chịu 1.500.000 đồng. Bà A đã nộp 3.000.000 đồng, nên ông Th phải thanh toán lại cho bà A 1.500.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 146; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33; 51; 53; 54;56; 62; 63; 81; 82; 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 8, 10 Điều 27 Pháp

lệnh án phí, lệ phí Toà án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Lan A và ông Lê Công Th.

[2]. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị Lan A và ông Lê Công Th là giao cháu Lê Công Thanh Q, sinh ngày 04/11/2005 cho bà A tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Ông Th có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[3]. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà A và ông Th, là ông Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu Lê Công Thanh Q mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

[4]. *Về tài sản chung*: Công nhận vợ chồng bà Trần Thị Lan A và ông Lê Công Th được bố mẹ bà A là ông Trần L và bà Mai Thị N tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa đất B21, tờ bản đồ KQH, diện tích 123m² tọa lạc tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vợ chồng xây dựng ngôi nhà có hiện trạng như hiện nay, tổng giá trị tài sản định giá là 959.394.800đồng (chín trăm năm mươi chín triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm đồng).

Chia cho bà Trần Thị Lan A 65% giá trị tài sản nhà đất nói trên tương đương với số tiền là 623.606.620 đồng (sáu trăm hai mươi ba triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm hai mươi đồng). Chia cho ông Lê Công Th 35% giá trị tài sản nhà đất nói trên tương đương với số tiền là 335.788.180 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn một trăm tám mươi đồng).

Giao cho bà Trần Thị Lan A sở hữu ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất B21, tờ bản đồ KQH, diện tích 123m² tọa lạc tại Số 40 đường S, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà Trần Thị Lan A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th số tiền 335.788.180 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn một trăm tám mươi đồng).

Ông Th có quyền lưu cư trong căn nhà nói trên thời hạn 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, bà A có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí:

- Về án phí ly hôn: Bà A phải chịu 200.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm;

- Về án phí cấp dưỡng theo định kỳ: ông Th phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm (chia tài sản chung): Bà A phải chịu 29.144.264 đồng, ông Th phải chịu là 16.989.409đồng .

Tổng số tiền án phí các loại bà A phải chịu là 29.144.264 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp là 200.000 đồng tại biên lai số 001939 ngày 05/10/2016 và 13.000.000 đồng tại biên lai số 002198 ngày 16/12/2016. Số tiền còn lại bà A phải nộp là 15.944.264 đồng.

Tổng số tiền án phí các loại ông Th phải chịu là 16.989.409 đồng.

[6]. Về chi phí định giá tài sản: là 3.000.000 đồng: Bà A phải chịu 1.500.000 đồng. ông Th phải chịu 1.500.000 đồng. Bà A đã nộp 3.000.000 đồng, Ông Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà A 1.500.000 đồng.

Số tiền bà A phải thanh toán cho ông Th (sau khi trừ chi phí định giá tài sản mà ông Th phải hoàn trả cho bà A) là $335.788.180 \text{ đồng} - 1.500.000 \text{ đồng} = 334.288.180 \text{ đồng}$ (Ba trăm ba mươi bốn triệu hai trăm tám mươi tám ngàn một trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày ông Th có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà A chưa thanh toán tiền thì hàng tháng bà A còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát TP;
- Tòa án tỉnh;
- Chi cục THA;
- Lưu:

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Phương Dung